

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

**Địa chỉ: Số 12, Đường Văn Tiến Dũng, Quảng trường 3, Phường Ninh Khánh,
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình**

Điện thoại: 02293 887 106

Mã số thuế: 2700135623

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

Báo cáo gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

Tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.651.975.167	49.122.019.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.633.693.788	14.592.812.060
1. Tiền	111		24.633.693.788	14.592.812.060
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.511.875.392	14.485.519.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.877.612.109	5.791.340.721
2. Trả trước cho người bán	132		19.492.556.578	7.377.461.942
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.250.461.476	5.425.471.476
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.108.754.771)	(4.108.754.771)
IV. Hàng tồn kho	140		14.264.745.316	16.021.806.191
1. Hàng tồn kho	141		14.264.745.316	16.021.806.191
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.241.660.671	4.021.882.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190.362.741	1.064.262.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.014.474.063	2.251.359.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36.823.867	706.260.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		492.018.908.145	484.980.705.450
II. Tài sản cố định	220		483.390.071.250	477.239.733.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221		482.482.404.493	476.241.750.729
- Nguyên giá	222		669.225.217.001	646.443.152.238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.742.812.508)	(170.201.401.509)
3. Tài sản cố định vô hình	227		907.666.757	997.982.900
- Nguyên giá	228		1.166.134.823	1.166.134.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(258.468.066)	(168.151.923)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		5.500.781.329	5.780.379.130
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.500.781.329	5.780.379.130
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.128.055.566	1.960.592.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.128.055.566	1.960.592.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		566.670.883.312	534.102.725.375

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Số 12, đường Văn Tiên Dũng, Quảng trường 3, phường Ninh Khánh,
TP. Ninh Bình, Ninh Bình

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		410.591.537.286	384.385.159.449
I. Nợ ngắn hạn	310		51.971.727.329	54.721.229.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.027.482.796	18.228.741.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.698.669.521	2.669.007.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		761.507.440	687.668.529
4. Phải trả người lao động	314		1.901.302.658	759.252.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.257.011.497	8.604.977.257
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		937.609.651	1.128.215.084
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.329.225.423	22.584.448.793
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.918.343	58.918.343
II. Nợ dài hạn	330		358.619.809.957	329.663.929.957
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		358.619.809.957	329.663.929.957
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.079.346.026	149.717.565.926
I. Vốn chủ sở hữu	410		156.079.346.026	149.717.565.926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		366.597.534	366.597.534
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.912.748.492	(1.449.031.608)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.449.031.608)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.361.780.100	(1.449.031.608)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		566.670.883.312	534.102.725.375

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng

Lương Thị Bích Thủy

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41.769.460.112	33.369.572.573	112.271.393.039	91.010.654.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	41.769.460.112	33.369.572.573	112.271.393.039	91.010.654.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	28.386.461.602	25.395.722.988	72.596.450.246	68.957.326.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.382.998.510	7.973.849.585	39.674.942.793	22.053.327.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.459.178	4.361.664	10.363.119	67.198.784
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.360.981.189	4.958.482.130	15.543.962.548	15.273.058.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.360.981.189	4.958.482.130	15.543.962.548	15.273.058.226
8. Chi phí bán hàng	24		1.282.915.948	238.074.292	3.782.039.174	1.423.134.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.052.444.444	2.138.978.862	6.837.532.525	5.992.162.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4.690.116.107	642.675.965	13.521.771.665	-567.829.295
11. Thu nhập khác	31		197.056.726	217.113.637	512.215.049	739.010.419
12. Chi phí khác	32			652.508.360	7.001.783.496	1.581.273.141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		197.056.726	-435.394.723	-6.489.568.447	-842.262.722
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.887.172.833	207.281.242	7.032.203.218	-1.410.092.017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	533.409.883		670.423.118	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.353.762.950	207.281.242	6.361.780.100	-1.410.092.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				422	-94

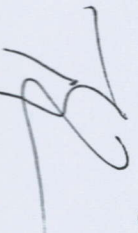
Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu



Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lương Thị Bích Thủy



Nguyễn Văn Ninh

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.963.190.472	114.195.013.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.651.409.304)	(29.147.570.907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.085.071.260)	(14.551.839.333)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.901.708.856)	(11.122.759.408)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.805.825.790	350.656.436.238
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.922.204.571)	(365.146.752.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.208.622.271	44.882.527.774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(45.319.421.114)	(10.543.349.360)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.903.941	58.309.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.312.517.173)	(10.485.039.988)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.400.000.000	13.603.203.011
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.255.223.370)	(23.591.759.672)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(135.885.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.144.776.630	(10.124.441.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.040.881.728	24.273.046.024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.592.812.060	4.127.354.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.633.693.788	28.400.400.591

Người lập biểu

Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng

Lương Thị Bích Thủy

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Văn Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình	CNCN Nho Quan	CNCN Hoa Lư
CNCN TP Tam Điệp	CNCN Yên Khánh	CNCN Kim Sơn
CNCN Yên Mô	CNCN Gia Viễn	CNCN Bái Đính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm
- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Bản QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phân công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	21.006.113.266	332.050.619
Văn phòng Công ty	21.006.113.266	332.050.619
- Tiền gửi ngân hàng	3.627.580.522	14.260.761.441
Tiền gửi ngân hàng VND	3.627.580.522	14.260.761.441
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	864.041.742	1.744.208.182
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	138.628.506	85.642.856
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.847.634	1.847.634
Ngân hàng Công thương Ninh Bình	65.672.020	541.253.038
Ngân hàng Ngoại thương Ninh Bình	1.591.095.941	1.139.852.983
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	940.502.564	10.553.798.521
Ngân hàng TMCP Phương Đông	25.792.115	194.158.227
- Tiền đang chuyển		
Cộng	24.633.693.788	14.592.812.060

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.877.612.109	5.791.340.721
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.877.612.109	5.791.340.721
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.250.461.476		5.425.471.476	
- Phải thu về thoái vốn;				
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	8.006.968.200		171.978.200	
- Phải thu khác.	5.243.493.276		5.253.493.276	
b) Dài hạn				
Cộng	13.250.461.476		5.425.471.476	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	14.264.745.316		16.021.806.191	
- Nguyên liệu, vật liệu	13.380.140.649		15.850.967.577	
- Công cụ, dụng cụ	105.942.636		136.834.636	
- Chi phí SX, KD dở dang	778.376.723		9.618.035	
- Thành phẩm	285.308		24.385.943	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	14.264.745.316		16.021.806.191	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			5.500.781.329	5.780.379.130
- Mua sắm;				
- XDCB;			4.788.748.037	5.721.236.795
<i>Xây dựng HTCN phường Nam Bình, Đông Thành, Thanh Bình - TPNB</i>			60.066.364	2.932.571.154
<i>TOCN từ đền Rông, đền Dâu ra khu xử lý Nam Sơn, TP Tam Điệp</i>			845.661.460	620.310.000
<i>TOCN xã Gia Minh</i>			534.866.331	899.420.047
<i>TOCN phường Ninh Khánh</i>			415.708.948	280.026.471
<i>TOCN xã Trường Yên</i>			20.718.850	948.785.061
<i>TOCN xã Văn Phong, Nho Quan</i>			245.598.611	18.614.970
<i>TOCN D225 KCN xã Quang Sơn, Tam Điệp</i>			21.509.092	21.509.092
<i>Cài tạo mạng lưới cấp nước xã Ninh Thắng</i>			713.497.612	
<i>Cài tạo TOCN xã Ninh Hòa</i>			551.260.781	
<i>Cài tạo TOCN xã Ninh Giang</i>			222.998.088	
<i>TOCN xóm 3A+3C, xóm Chùa, Khánh Nhạc, Yên Khánh</i>			727.940.584	
<i>Cài tạo TOCN khu CN Gián Khẩu</i>			151.130.238	
<i>Cài tạo TOCN Yên Mô</i>			277.791.078	
<i>Cài tạo TOCN phường Nam Thành</i>			192.584.770	
- Sửa chữa.				
- Khác			712.033.292	59.142.335
Cộng			5.500.781.329	5.780.379.130

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	105.245.215.411	65.158.100.704	474.860.860.771	92.387.727	1.086.587.625	646.443.152.238
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		471.227.584	23.986.387.823			24.457.615.407
- Tăng khác	8.450.496.857	706.576.582	1.381.112.315			10.538.185.754
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(12.213.736.398)			(12.213.736.398)
Số dư cuối quý	113.695.712.268	66.335.904.870	488.014.624.511	92.387.727	1.086.587.625	669.225.217.001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.216.257.801	24.262.962.555	96.944.711.400	58.654.088	718.815.665	170.201.401.509
- Khấu hao trong năm	4.588.619.515	3.794.547.205	13.334.986.750	12.965.471	28.915.260	21.760.034.201
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(5.218.623.202)			(5.218.623.202)
Số dư cuối quý	52.804.877.316	28.057.509.760	105.061.074.948	71.619.559	747.730.925	186.742.812.508
Giá trị còn lại TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	57.028.957.610	40.895.138.149	377.916.149.371	33.733.639	367.771.960	476.241.750.729
- Tại ngày cuối quý	60.890.834.952	38.278.395.110	382.953.549.563	20.768.168	338.856.700	482.482.404.493

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88.558.644				1.077.576.179			1.166.134.823
- Mua trong năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý	88.558.644				1.077.576.179			1.166.134.823
Giá trị HM lũy kế								
Số dư đầu năm					168.151.923			168.151.923
- Khấu hao trong năm					90.316.143			90.316.143
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý					258.468.066			258.468.066
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88.558.644				909.424.256			997.982.900
- Tại ngày cuối quý	88.558.644				819.108.113			907.666.757

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	190.362.741	1.064.262.210
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	190.362.741	1.064.262.210
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	3.128.055.566	1.960.592.691
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.700.439.745	1.239.349.969
Phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước	107.572.403	119.236.880
Sửa chữa NMN Ninh Bình	79.536.695	160.365.713
Nâng cấp đồng hồ Ninh Bình	70.860.462	210.086.452
Chi phí đào tạo, huấn luyện phát hiện rò rỉ, chống thất thoát, thất thu nước sạch	14.525.154	79.888.275
Sửa chữa Yên Mô	22.670.392	70.000.957
Bình chứa Clo	103.750.000	148.750.000
Máy phát hiện rò rỉ nước ngầm	137.053.884	110.478.806
Thay mới cụm ĐH D15 địa bàn các phường Tân Thành, Thanh Bình, Ninh Nhất (XNL)	93.695.258	140.542.886
Phí lập hồ sơ cấp phép thăm dò đất - CNCN Tam Điệp	144.444.440	200.000.000
Đầu nối di chuyển đồng hồ D15 Ninh Hòa Hoa Lư	17.600.000	
Đầu nối di chuyển đồng hồ D15 Trường Yên Hoa Lư	21.440.000	
Thay thế di chuyển đồng hồ D15 Ninh Hòa Hoa Lư	798.756.345	
Thay thế di chuyển đồng hồ D15 Trường Yên Hoa Lư	1.088.534.712	
- Khác	427.615.821	721.242.722
Cộng	3.318.418.307	3.024.854.901

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.329.225.423			9.255.223.370	22.584.448.793	
- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp				2.518.324.642	2.518.324.642	
- Quỹ đầu tư PT	1.646.700.000			3.653.100.000	5.299.800.000	
- Nước sạch NT	8.598.726.695				8.598.726.695	
- WB	3.083.798.728			3.083.798.728	6.167.597.456	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
c) Vay dài hạn	358.619.809.957		28.955.880.000		329.663.929.957	
- Quỹ ĐTP	45.449.392.000		18.400.000.000		27.049.392.000	
- ADB	21.405.759.443				21.405.759.443	
- NSNT	62.369.484.305		10.555.880.000		51.813.604.305	
- WB (Ban QLDA)	229.395.174.209				229.395.174.209	
- Khác						
Cộng	371.949.035.380		28.955.880.000	9.255.223.370	352.248.378.750	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.027.482.796		18.228.741.220	
- Công ty CP đầu tư TM XNK Phú Thái	64.194.020			
- Công ty TNHH Novo Việt Nam	125.950.000			
- Công ty TNHH Mỹ Phát HP	1.140.185.640		721.152.358	
- Công ty CP Cúc Phương	297.210.368		791.250.900	
- Công ty TNHH sản xuất và TM Hà Thành Hải Dương	87.222.190		369.486.810	
- Công ty TNHH thương mại Trường An	2.192.017.740		1.043.477.050	
- Công ty TNHH cơ điện Hawaco	909.938.600		1.009.938.600	
- Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	118.655.000		118.655.000	
- Công ty CP DNP Hawaco	1.491.536.200		1.656.814.500	
- Công ty TNHH thiết bị vật tư Minh Anh	487.882.780		629.839.210	
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển MKC Việt Nam	269.500.000		215.600.000	
- Công ty TNHH Xuân Ninh			36.509.000	
- Công ty TNHH ĐT và TM Ninh				
- DNTN Xây dựng và dịch vụ Xuân Tài			2.988.859.372	
- Công ty CP địa ốc VSG - NMN BOO VSG			6.857.057.592	
- Sở Tài chính	441.793.000		476.961.459	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết trong tự ngắn hạn)			
Cộng	9.027.482.796		18.228.741.220
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2020
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(706.260.825)	670.423.118		(35.837.707)
- Thuế thu nhập cá nhân		5.689.980	6.676.140	(986.160)
- Thuế tài nguyên	20.586.920	214.922.300	209.841.743	25.667.477
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		18.064.814	18.064.814	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)		10.000.000	10.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	667.081.609	7.215.048.990	7.146.290.636	735.839.963
Cộng	(18.592.296)	8.134.149.202	7.390.873.333	724.683.573
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	21.257.011.497	8.604.977.257
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	21.033.037.072	8.604.977.257
Trích trước lãi và phí ADB	375.377.006	813.019.012
Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH	1.296.288.000	80.076.000
Trích trước lãi và phí WB	6.206.466.169	2.126.570.471
Trích trước phí BVMT rừng	405.573.610	237.353.480
Trích trước phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	57.325.000	19.108.000
Trích trước phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		73.287.840
Trích trước tiền mua nước VSG	10.566.295.511	4.149.661.679
Trích trước chi phí các công trình XD CB	2.125.711.776	1.105.900.775
- Các khoản trích trước khác	223.974.425	
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	21.257.011.497	8.604.977.257

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	937.609.651	1.128.215.084
- Kinh phí công đoàn	147.576.641	80.111.308
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	790.033.010	1.048.103.776

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150.800.000.000	150.800.000.000
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.800.000.000	150.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển:	366.597.534	366.597.534
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.800.000.000				262.717.213	366.597.534			151.429.314.74
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					(1.449.031.608)				(1.449.031.608)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước					(262.717.213)				(262.717.213)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	150.800.000.000			-	(1.449.031.608)	366.597.534	-		149.717.565.92
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					6.361.780.100				6.361.780.10
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	150.800.000.000			-	4.912.748.492	366.597.534	-		156.079.346.02

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	105.159.672.002	53.395.794.043
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	6.880.387.008	4.151.389.960
- Doanh thu thay thế đồng hồ	134.054.765	93.898.042
- Doanh thu nhượng vật tư	5.580.000	
- Doanh thu bán thành phẩm	101.150.901	
Cộng	112.280.844.676	57.641.082.045

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Giá vốn của sản xuất nước	67.082.840.920	39.811.116.261
- Giá vốn của xây lắp công trình	5.226.820.494	3.667.433.004
- Giá vốn thay thế đồng hồ	100.111.029	83.054.409
- Giá vốn nhượng vật tư	5.580.000	
- Giá vốn thành phẩm	181.097.803	
Cộng	72.596.450.246	43.561.603.674

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.363.119	8.229.695
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.363.119	8.229.695

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Lãi, phí tiền vay	15.543.962.548	4.662.821.549
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	15.543.962.548	4.662.821.549

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác."	512.215.049	154.671.823

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6.995.036.196	1.292.202.366
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	6.747.300	6.000.000
- Các khoản khác.		7.069.374
Cộng	7.001.783.496	1.305.271.740

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.837.532.525	2.773.202.500
- Chi phí nhân viên	3.589.550.225	1.104.299.726
- Chi phí khấu hao TSCĐ	766.459.483	268.907.456
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.481.522.817	1.399.995.318
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.782.039.174	299.327.924
- Chi phí nhân viên	3.466.070.089	81.717.478
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93.348.868	30.451.782
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	222.620.217	187.158.664
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.884.286.349	24.722.308.700
- Chi phí nhân công	21.127.718.831	16.223.721.407
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.850.350.344	20.399.234.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.415.662.289	13.968.873.547
- Chi phí khác	5.938.004.132	180.695.199
Cộng	83.216.021.945	75.494.833.294

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.032.203.218	(1.410.092.017)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.502.883.741	(1.410.092.017)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	670.423.118	

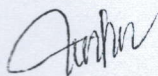
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

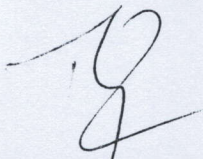
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lương Thị Bích Thủy

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh